

NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CÔNG NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: huyenhrneu@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường, tăng cường hội nhập toàn cầu hóa đã và đang mang lại cho chúng ta nhiều cơ hội cũng như đứng trước những thách thức. Giáo dục đại học nhằm tạo ra con người mới có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu xã hội ngày càng cao, đặc biệt là giáo dục giá trị văn hóa công nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng cường hội nhập và thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Bài viết chỉ ra những nét đặc thù trong văn hóa công nghiệp ở các nước phát triển về khoa học kỹ thuật, phát huy tối đa tiềm lực con người qua lối sống, cách ứng xử, biểu hiện hành vi. Từ đó, đề xuất một số biện pháp giáo dục giá trị văn hóa công nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực ngành kinh tế ở Việt Nam nhằm hình thành con người mới phát triển toàn diện, sẵn sàng hòa nhập với môi trường hội nhập toàn cầu.

Từ khóa: Văn hóa; giá trị văn hóa; văn hóa công nghiệp; đào tạo nhân lực; ngành Kinh tế.

(Nhận bài ngày 04/10/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 15/11/2017; Duyệt đăng ngày 25/12/2017).

1. Đặt vấn đề

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI (Nghị quyết số 33 - NQ/TW ngày 09/06/2014) về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã khẳng định quan điểm coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước: "Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo con người có nhân cách và lối sống tốt đẹp với các đặc tính cơ bản như: Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù và sáng tạo" [1]. Như vậy, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay có hai yêu cầu lớn với con người Việt Nam là nhân cách và lối sống. "Giá trị văn hóa công nghiệp" (VHCN) là những hệ thống giá trị trong xã hội công nghiệp (XHCN), của nền văn minh công nghiệp, định hướng con người sống và hoạt động (HĐ) phù hợp với yêu cầu của XHCN, thể hiện ở cách suy nghĩ, cách ứng xử của con người trong các mối quan hệ khác nhau. Một số mặt biểu hiện của "VHCN" đã được đưa ra như những gợi ý để đi sâu nghiên cứu, như: Tư duy, lối sống, tác phong, ứng xử. Đào tạo (ĐT) nhân lực ở nước ta hiện nay có xu hướng nặng về những kỹ năng (KN) nghề nghiệp, KN chuyên môn, coi nhẹ các giá trị VHCN nên các nhà sử dụng lao động (LĐ) đánh giá (ĐG) chất lượng (CL) LĐ chưa cao, chưa đáp ứng tốt nhu cầu xã hội trong thời kỳ hội nhập. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến những giá trị VHCN trong ĐT nhân lực ngành kinh tế ở các nước phát triển và bài học cho Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Giá trị

Có nhiều quan điểm khác nhau khi đưa ra khái niệm giá trị. Các tài liệu nghiên cứu, các từ điển bách khoa lâu nay thường phân biệt *giá trị đạo đức* (ethical values), *giá trị kinh tế* (economic value), *giá trị văn hoá* (cultural value), *giá trị xã hội* (social value), *giá trị pháp lí* (law's value), *giá trị kí hiệu học* (semiotic value), *giá trị toán học* (mathematical value),... Như vậy, nếu hiểu "văn hoá" và "giá trị" theo nghĩa rộng, chấp nhận quan niệm coi văn hoá là hệ thống giá trị do con người sáng tạo ra thì khái niệm "văn hoá" trong cụm từ "*giá trị văn hoá*" phải được hiểu là "do con người sáng tạo ra". Giá trị là sản phẩm của văn hóa và thuật ngữ giá trị có thể quy vào những mối quan tâm, thích thú, ưa thích, sở thích, bổn phận, trách nhiệm và ước muốn, nhu cầu, ác cảm, lôi cuốn và nhiều hình thái khác của định hướng lựa chọn.

2.1.2. Giá trị văn hóa công nghiệp

Văn hóa được nhận diện như một trong những vấn đề phức tạp và khó nhất. Văn hóa bao gồm cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp "*Văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần đã được nhân loại sáng tạo ra trong quá trình HĐ thực tiễn lịch sử - xã hội*". Văn hóa phản ánh năng lực (NL) bản chất của con người, là quá trình HĐ của con người và chỉ con người mới tạo ra văn hóa, phản ánh tư duy của con người, gắn liền với các HĐ cải tạo con người, thiên nhiên, xã hội. Như vậy, văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần đã được nhân loại sáng tạo ra trong quá trình HĐ thực tiễn, lịch sử - xã hội, thể hiện mối quan hệ phổ biến của con người với thế giới, mối quan hệ. Qua đó, con người sáng tạo ra thế giới và chính bản thân mình.

"VHCN" (Industrial Culture) là một vấn đề tuy chưa được nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam một cách trực



tiếp nhưng về mặt lí luận, đã ít nhiều được đề cập đến trong các bài viết, các công trình nghiên cứu lí thuyết. Nhìn chung, “công nghiệp hóa” được hiểu là quá trình nâng cao giá trị tuyệt đối sản lượng công nghiệp. Công nghiệp hóa là nội dung cơ bản của hiện đại hóa, cũng là động lực của hiện đại hóa. Nó làm thay đổi nhanh chóng phương thức sản xuất, phương thức đời sống xã hội và mối quan hệ giữa người với người. Công nghiệp hóa gắn với phát triển văn hóa và xã hội để đạt tới XHCN. Theo một số học giả Mĩ, công nghiệp hóa là đại từ mang nghĩa hẹp của hiện đại hóa (hiện đại hóa kinh tế) và có liên quan tới sự chuyển biến của 4 lĩnh vực gồm: Lĩnh vực công nghệ (chuyển từ công nghệ thủ công sang nền công nghệ lấy tri thức khoa học làm nền tảng); phương diện nông nghiệp (chuyển từ nền kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp sang nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa); phương diện công nghiệp (chuyển LĐ chân tay sang thao tác máy móc); phương diện đời sống xã hội (chuyển từ đời sống nông thôn sang trung tâm đô thị).

Từ đó, “giá trị VHCHN” là những hệ thống giá trị trong XHCN, của nền văn minh công nghiệp, định hướng con người sống và HĐ phù hợp với yêu cầu của XHCN, thể hiện ở cách suy nghĩ, cách ứng xử của con người trong các mối quan hệ khác nhau. Một số mặt biểu hiện của “VHCHN” đã được đưa ra như những gợi ý để đi sâu nghiên cứu: Tư duy; lối sống; tác phong; ứng xử. Trên cơ sở nhiều quan niệm khác nhau về VHCHN, theo tác giả, *VHCHN được hiểu là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần được con người sáng tạo ra trong XHCN, thể hiện cách suy nghĩ, cách ứng xử của con người trong quan hệ với bản thân, công việc, với những người khác, với môi trường tự nhiên thông qua hệ thống chuẩn mực gồm: Tư duy công nghiệp, tác phong công nghiệp, ứng xử và đạo đức công nghiệp, trách nhiệm xã hội* [2].

2.1.3. Đào tạo nhân lực ngành kinh tế

Nguồn nhân lực ngành kinh tế được xem là yếu tố quan trọng nhất quyết định sức mạnh của một quốc gia bởi mọi giá trị vật chất, tinh thần đều được làm ra từ bàn tay và trí óc con người. Do vậy, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn LĐ CL cao là một trong những yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội. ĐT nguồn nhân lực trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc xây dựng đất nước. Yêu cầu phát triển kinh tế trong những thập niên tới không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi CL cao của nguồn nhân lực. Đặc biệt, nguồn nhân lực ngành kinh tế có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến sự phát triển kinh tế trong thời kì hội nhập. ĐT nhân lực ngành kinh tế LĐ thời gian qua đã được quan tâm thích đáng, thể hiện ở quy mô các trường ĐT ngành nhân lực ngày càng nhiều, CL ĐT ngày càng tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội. Theo các nhà nghiên cứu, có 3 tiêu chí để ĐG CL nguồn nhân lực là: Trình độ ĐT (trình độ tay nghề); phẩm chất trí tuệ; phẩm chất tâm lí (cần cù, năng động, tác phong làm việc). Các kết quả thu được cho thấy, ưu điểm của nguồn nhân lực ở nước ta là khả năng thích nghi cao; nhanh nhẹn; tháo vát; có đầu óc thực tiễn; dám mạo hiểm; cần cù; tự lập. Tuy nhiên, lực lượng LĐ còn tồn tại những điểm yếu như “tư duy nông nghiệp” và “tác phong nông

nghiệp” còn nặng nề; lực lượng LĐ còn nặng “tâm lí nông dân”; về trình độ kiến thức và KN nghề nghiệp thấp; về sự am hiểu kĩ thuật, công nghệ hạn chế; về sự nhạy cảm, chậm thích ứng với cái mới; về tác phong làm việc thiếu chuyên nghiệp...

2.3. Thực trạng giáo dục giá trị văn hóa công nghiệp ở các nước phát triển

2.3.1. Ở Đức

Nước Đức là một trong những cái nôi cách mạng công nghiệp của thế giới. Con người nước Đức có kỉ luật LĐ tốt và năng suất LĐ cao. Để có được điều này, hệ thống giáo dục (GD) Đức hướng đến việc ĐT ra công dân đáp ứng với yêu cầu của XHCN mà họ xây dựng. Ngành GD Đức được xây dựng theo nguyên lí hình “cây phân nhánh”. Hệ thống GD Đức là một hệ thống mở, học sinh (HS) có thể thay đổi loại hình ĐT, chương trình học theo khả năng của bản thân. HS có thể tham gia chương trình ĐT kép, kết hợp giữa học kiến thức và làm việc thực hành tại các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ cả kiến thức lẫn KN để tìm được một công việc tốt. HS ở các trường trung học sau khi tham gia học các trường học nghề có thể học tại các lớp học bổ túc để lấy bằng tốt nghiệp phổ thông. Nếu có bằng tốt nghiệp phổ thông thì có thể nộp đơn vào bất kì trường đại học hoặc cao đẳng nào. Chính điều này đã tạo cho người học cơ hội phát triển bình đẳng và tâm lí thoải mái khi đi học, tạo cho các em sự tự tin khi bước vào môi trường cạnh tranh lành mạnh, trong sáng.

GĐ giá trị VHCHN trong nguồn nhân lực Đức thể hiện ngay trong hệ thống GD qua định hướng việc làm cho HS ngay từ cấp 2. HS có học lực tốt có quyền chọn trường để sau này học tiếp lên đại học. HS có học lực yếu buộc phải chọn các trường “đẳng cấp thấp” để sau này sẽ học lên các trường cao đẳng hoặc học nghề. Các HS tham gia hệ thống này được ĐT các KN cơ bản cho ngành nghề đã chọn và sau đó được ĐT chuyên sâu. HS có thể theo học ngành của mình 3 ngày tại công ti. Trong những ngày còn lại, HS học tại trường nghề hoặc HS có thể sử dụng nhiều thời gian hơn tại công ti và cũng có thể tham gia học ngoài giờ tại trường nghề. Hiện nay, trong chương trình học của hệ thống ĐT nghề kép, các môn chuyên ngành chiếm 60% và các môn phổ thông chiếm 40%. Có thể khẳng định, hệ thống ĐT nghề kép là mô hình ĐT chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống ĐT ở Cộng hòa Liên bang Đức, được thế giới công nhận là mô hình ĐT tiên tiến với mục đích chính là phát triển một lực lượng LĐ CL cao với quy mô ngày càng tăng.

2.3.2. Ở Mĩ

Trải qua quá trình phát triển lâu dài, Mĩ đã trở thành nước có nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Để làm được điều đó, nền GD Mĩ đã có nhiều đóng góp trong việc tạo ra những con người năng động, tự giác, sáng tạo với năng suất LĐ và những phẩm chất khác. Trong ĐT nguồn nhân lực, Mĩ đã xây dựng một hệ thống GD với hai đặc trưng là tính đại chúng và tính khai phóng. Hệ thống GD Mĩ đặc biệt coi trọng GD ĐH. Mĩ có 4200 trường đại học, cao đẳng đảm bảo cho mọi người dân có nhu cầu đều có thể tham gia vào các chương trình ĐT cao đẳng, đại học. Hệ thống các trường cao đẳng, đại học cộng đồng phát triển mạnh đảm bảo tính đại chúng trong GD đại học. Các trường này hướng vào

ĐT KN làm việc cho người LĐ. Hiện nay, ở Mĩ, có khoảng 78% dân số tốt nghiệp đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Kinh nghiệm GD VHCN trong ĐT nhân lực ở Mĩ thể hiện ở hệ thống 6 giá trị nổi bật bao gồm: Dân chủ: Tự do, bình đẳng; Quyền con người; Chủ nghĩa cá nhân - thực tế, thực dụng, tự khẳng định; Cẩn cù LĐ - tích cực LĐ - hiệu quả; Trí tuệ: Sáng tạo, khoa học, công nghệ - duy lý; Tác phong công nghiệp.

Mục tiêu GD ở Mĩ hướng đến *GD tôn trọng tư duy sáng tạo*. Nền GD Mĩ thường hướng theo cách dạy nhằm hình thành khả năng tự học. Cơ sở HS cần tạo dựng là ý thức tự tin, thành thực, lương thiện, công bằng, bao dung và độc lập tự chủ để làm người. Phương pháp GD quan tâm đến việc phát triển tư duy sáng tạo của người học. *GD hướng vào hoàn thiện KN con người*. Phát triển nguồn nhân lực là một ngành học quan trọng ở Mĩ nên những lí thuyết về lĩnh vực này cũng đặc biệt phát triển. Họ tìm cách phát huy tốt nhất, tối ưu nhất khả năng của mỗi cá nhân trong tổ chức. Để phát huy tối đa nguồn lực con người, các trường trung học ở Mĩ có nhiều khóa học tự chọn để HS theo học. *VHCN là tinh kỉ luật và tuân thủ pháp luật*. Họ xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ và nghiêm ngặt, điều chỉnh mọi mặt của đời sống xã hội từ giao thông, sản bản, nộp thuế, xây dựng... đến lối ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội. Luật pháp Mĩ cho phép người dân tự do, dân chủ nhưng trong khuôn khổ.

2.3.3. Ở Nhật Bản

Chiến lược phát triển kinh tế của Nhật khác với nhiều nước khác trên thế giới ở chỗ, người Nhật dùng văn hóa đi trước để phát triển các lĩnh vực khác, từ đó phát triển xã hội. Nhật Bản đặt con người ở vị trí trung tâm. Để duy động các nguồn lực từ xã hội cho công tác ĐT nhân lực, Chính phủ Nhật khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành hệ thống GD ĐT nghề trong các công ti, doanh nghiệp. Người LĐ được GD hành vi văn hóa LĐ rất cụ thể, phù hợp với sự cải tiến của công nghệ được thể hiện qua các đặc điểm: Được thực hiện liên tục; Tập trung nhằm nâng cao năng suất LĐ; Thu hút đông đảo mọi người tham gia; Yêu cầu cao với HĐ nhóm; Tập trung vào việc thu thập và phân tích dữ liệu.

Người Nhật GD con ngay từ nhỏ về tính tiết kiệm và chăm chỉ. Bên cạnh đó, công dân Nhật được GD tính cẩn mẫn và biết trung thành với những quy định, nguyên tắc của tổ chức. Một số tính cách của người Nhật phù hợp với xã hội công nghiệp là: Rất coi trọng trật tự và quy tắc, coi trọng mối quan hệ con người, trước khi làm bất cứ việc gì cũng chuẩn bị rất kĩ càng, nhạy cảm, hay suy đoán, biết đặt mình vào vị trí người khác và ham học hỏi. Người Nhật còn nổi tiếng với ý chí quyết tâm mạnh mẽ và sự kiên trì nhẫn nại. Đạo đức trong XHCN cũng là một phạm trù thuộc VHCN. Nếu các doanh nghiệp phương Tây thành công trong việc bồi dưỡng công nghệ chuyên ngành và KN nghiệp vụ cho người LĐ thì bí quyết đạt được hiệu quả cao của các doanh nghiệp Nhật lại nằm trong ý thức gắn xây dựng phẩm chất đạo đức với tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi để tài năng của mỗi thành viên được chuyển hóa thành giá trị cống hiến và sáng tạo vì lợi ích chung. Định hướng giá trị lấy giá trị cộng đồng làm bản vị, đề cao ý thức tự cường, gắn lợi ích doanh nghiệp với lợi ích của dân tộc, trung thành với công ty như với chính gia đình, đề cao sự cẩn cù, tiết

kiệm, tính cộng đồng, hướng tới những giá trị chuẩn mực mà xã hội tôn vinh cũng được các nhà kinh doanh Nhật Bản tận dụng triệt để.

2.3.4. Ở Singapore

Các nhà lãnh đạo Singapore quan niệm thắng trong cuộc đua về GD sẽ thắng trong cuộc đua về phát triển kinh tế. Vì vậy, hiện nay, đầu tư cho GD và ĐT chiếm khoảng 10% GDP của Singapore. ĐT kĩ thuật và ĐT nghề đóng vai trò quan trọng trong cải cách không ngừng nền GD Singapore. Kĩ thuật và công nghệ luôn là ưu tiên hàng đầu trong ĐT; Tiếng Anh, Toán và các môn khoa học là môn học bắt buộc chiếm 1/3 thời lượng chương trình; Nhà nước đầu tư xây dựng các học viện kĩ thuật và dạy nghề. Singapore cũng khuyến khích các công ti tham gia ĐT nguồn nhân lực cho đất nước. Nhà nước áp dụng nhiều chính sách nhằm khuyến khích các công ti tự tổ chức các khóa ĐT hoặc dạy nghề cho nhân viên và công nhân trong quá trình làm việc. Chiến lược GD của Singapore vừa đáp ứng những thay đổi của điều kiện kinh tế toàn cầu, vừa là công cụ xây dựng và duy trì bản sắc văn hóa quốc gia, đó là chương trình song ngữ áp dụng trên toàn cầu. Các trường đều ĐT bằng tiếng Anh và một trong 3 tiếng mẹ đẻ đại diện cho 3 dân tộc lớn là tiếng Hoa, tiếng Mã Lai và tiếng Tamil. Việc đưa tiếng Anh vào chương trình giảng dạy bắt buộc để kết nối Singapore với thế giới nhưng dạy tiếng mẹ đẻ để giữ gìn bản sắc dân tộc. Văn hóa giữ vai trò nội dung chủ đạo: kinh tế công nghiệp là tư bản (vốn) và máy móc, giai đoạn kinh tế tri thức văn hóa là sự kết hợp hữu cơ tinh thần nhân văn với tri thức kĩ thuật.

Chính phủ tập trung xây dựng và phát triển hệ thống GD và ĐT KN cho người LĐ. GD và ĐT ban đầu được trợ cấp bởi Chính phủ, sau đó khuyến khích đầu tư nhằm hiện đại hoá và nâng cao CL của các HĐ này để cải thiện CL nguồn nhân lực. Hiện nay, Singapore có hệ thống GD và ĐT tiên tiến bậc nhất thế giới.

2.4. Bài học giáo dục giá trị văn hóa công nghiệp trong đào tạo nhân lực ngành kinh tế ở Việt Nam

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm ĐT nguồn nhân lực của một số quốc gia có tốc độ tăng trưởng thần kì dựa vào nguồn nhân lực có CL cao trên thế giới, những kinh nghiệm về GD giá trị VHCN không chỉ biểu hiện cụ thể trên phương diện văn hóa tinh thần, lối ứng xử trong những mối quan hệ xã hội mà còn biểu hiện trên tất cả các phương diện từ văn hóa, chính trị, kinh doanh đến GD và luật pháp. Xây dựng nhân cách con người nói chung và VHCN nói riêng chính là GD con người với những hành vi ứng xử phù hợp, được trang bị đầy đủ về tri thức để đáp ứng yêu cầu của XHCN. Cần cứ vào đặc điểm nền kinh tế Việt Nam và những kinh nghiệm GD VHCN ở các nước phát triển, GD VHCN trong ĐT nguồn nhân lực ngành kinh tế của chúng ta cần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

2.4.1. Giáo dục tạo điều kiện để tính năng động và tích cực của công dân được phát huy

Trong bối cảnh đất nước đang hướng tới mục tiêu xây dựng XHCN, con người sống trong điều kiện hội nhập toàn cầu, chúng ta làm quen với "thế giới phẳng" - cạnh tranh toàn cầu và mục tiêu GD phải chuẩn bị cho con người mới những phẩm chất, đạo đức, lối sống, cách ứng xử phù hợp với XHCN, tạo ra con người toàn diện.



Để đạt được mục tiêu đó, GD phải phát huy tính tích cực, năng động, tự giác, sáng tạo của mỗi cá nhân.

2.4.2. *Giáo dục tạo điều kiện phát huy sở trường và năng lực cá nhân. Mọi sự giáo dục phải khai phóng các tiềm năng của con người*

Mỗi cá nhân có tiềm năng, có sở trường, có đặc điểm tâm sinh lí khác nhau. Phát huy được NL, sở trường của mỗi cá nhân là phát huy được vốn con người. Kinh nghiệm các nước đã cho chúng ta thấy kết quả của việc phát huy sở trường, NL con người là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội.

2.4.3. *Giáo dục tạo ra cá nhân có trách nhiệm với chính bản thân và cộng đồng*

GD giúp mỗi cá nhân trong cộng đồng cân bằng giữa ham muốn và cái tôi cá nhân và đòi hỏi xã hội. GD nhằm để cao vai trò, trách nhiệm cá nhân gắn với xã hội sẽ giúp cá nhân và xã hội phát triển tốt hơn trong bối cảnh công nghiệp hóa.

2.4.4. *Giáo dục nhằm phát huy không khí dân chủ trong xã hội*

Khi xã hội có bầu không khí dân chủ thì GD mới có môi trường tác động đến hành vi học tập của cá nhân. Ngược lại, hành vi học tập dân chủ sẽ tạo điều kiện cho xã hội dân chủ phát triển tốt hơn.

2.4.5. *Giáo dục tạo điều kiện cho thế hệ trẻ tiếp thu nhanh những kiến thức mới với ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*

Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản toàn diện GD và ĐT là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về CL, hiệu quả GD, ĐT; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của con người. GD con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Như vậy, giá trị VHCN xây dựng theo nhiều cách khác nhau trên nền tảng GD. Kinh nghiệm của các nước cho thấy những bài học chúng ta có thể rút ra trong quá trình xây dựng văn hóa và phát triển con người Việt Nam đáp ứng hoàn cảnh mới.

3. Kết luận

Tim hiểu những giá trị VHCN ở các nước phát triển

trên thế giới và trong khu vực trong bối cảnh hiện nay rất có ý nghĩa. Sau hơn nửa thế kỉ tiến hành công nghiệp hóa từ những năm 60 của thế kỉ XX, chúng ta đã đạt được những thành tựu và bộc lộ những hạn chế nhất định. Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường, tăng cường hội nhập toàn cầu hóa đã và đang mang lại cho chúng ta nhiều cơ hội cũng như đứng trước những thách thức. GD đại học nhằm tạo ra con người mới có đủ NL, phẩm chất đáp ứng yêu cầu xã hội ngày càng cao, đặc biệt là GD giá trị VHCN nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng cường hội nhập và thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*

[2] Đào Thị Oanh, (2014), *Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí văn hóa công nghiệp của học sinh phổ thông*, Tạp chí Tâm lí học, số tháng 9 (186).

[3] Nguyễn Quang Uẩn - Nguyễn Thạch - Mạc Văn Trang, (1995), *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và Giáo dục giá trị*, Chương trình Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KX-07, Đề tài KX-07-04, Hà Nội.

[4] Nguyễn Duy Bắc, (2007), *Sự biến đổi các giá trị văn hóa trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Đề tài nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[5] Trần Trọng Thủy, (2000), *Mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Đề tài nhánh thuộc đề tài Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KHXH-04-04.

[6] Goleman D., (2007), *Trí tuệ xúc cảm: Ứng dụng trong công việc*, NXB Tri thức, Hà Nội.

[7] Đào Thị Oanh, (2015), *Văn hóa công nghiệp lí luận và thực tiễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[8] Nguyễn Minh Đường, (1996), *Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ nhân lực trong điều kiện mới*, Chương trình Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KX07 - 14.

VALUES OF INDUSTRIAL CULTURE IN TRAINING HUMAN RESOURCES IN ECONOMIC SECTOR IN DEVELOPED COUNTRIES AND LESSON-LEARNT TO VIETNAM

NGUYEN THI HUYEN
National Economics University
Email: huyenhrneu@gmail.com

Abstract: *The developments of market economy and globalization enhancement have brought many opportunities and challenges. Higher education aims at creating new human beings with sufficient competency and qualities to meet increasing social demands, especially education on industrial culture values in order to raise labor productivity, integration improvement and economic development. The article shows the typical features of industrial culture in developed countries in terms of science and technology, maximizing human potential competence through lifestyle, treatment and behavior. Then, the author proposes measures to educate value of industrial culture in training the economic human resources in Vietnam in order to form new fully developed human beings, be ready to integrate into an global integrated environment.*

Keywords: *Culture; culture value; industrial culture; human resources training; Economic major.*